NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁP LUẬT VỀ GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CHO VIỆT NAM

ThS. NCS. NGUYỄN LÂM TRÂM ANH*

Tóm tắt: *Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là một trong hai phương thức ứng phó với biến đổi khí hậu, bên cạnh thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ở Việt Nam, việc xem xét các yếu tố tác động đến pháp luật đóng vai trò quan trọng và cần thiết để góp phần nhận diện những thuận lợi và khó khăn cho quá trình hoạch định chính sách, pháp luật cũng như xây dựng khung pháp lý bảo đảm tính khả thi và hiệu quả. Bài viết làm rõ các yếu tố tác động đến pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; qua đó, khuyến nghị cho Việt Nam trong việc hoàn thiện chính sách, pháp luật nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.*

Từ khóa: *phát thải khí nhà kính; biến đổi khí hậu; giảm nhẹ phát thải.*

Ngày nhận bài: 26/5/2025; Ngày hoàn thành biên tập: 06/6/2025; Ngày duyệt đăng bài: 23/6/2025

Abstract: *Mitigating greenhouse gas emissions is one of two ways to respond to climate change, along with adapting to climate change. In the process of building and improving the legal framework on greenhouse gas emissions mitigation in Vietnam, considering factors affecting the law plays an important and necessary role in helping to identify advantages and disadvantages for the process of policy and law making as well as building a legal framework to ensure feasibility and effectiveness. The article clarifies factors affecting the law on greenhouse gas emissions mitigation, thereby, making recommendations for Vietnam to improve policy and law to effectively respond to climate change.*

Keywords: *greenhouse gas emission; climate change; mitigating emissions.*

Received: 26 May 2025; Editing completed: 6 June 2025; Accepted for publication: 23 June 2025.

Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã trở thành một thuật ngữ được nhắc đến ngày càng nhiều trên thế giới, khi mà con người chịu tác động ngày càng nặng nề từ hậu quả của khí hậu biến đổi như: nhiệt độ Trái đất tăng, nước biển dâng gây ngập lụt ở nhiều nơi; ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí; xâm nhập mặn cùng các hiện tượng thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các ngành, các lĩnh vực và đời sống dân cư... Nguyên nhân gây ra BĐKH được xác định là từ quá trình tự nhiên và do tác động của con người; trong đó, nguyên nhân chính do con người gây ra ngày càng được nhấn mạnh và có bằng chứng rõ nét hơn. Thông qua quá trình sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên (TNTN) như nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí đốt) theo cách thiếu bền vững, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển, con người đã thải vào khí quyển ngày càng nhiều các chất khí gây hiệu ứng nhà kính (HƯNK), làm tăng HƯNK của khí quyển, dẫn đến tăng nhiệt độ của trái đất. Việc con người ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả và nhanh chóng, kịp thời, sẽ góp phần giảm rủi ro và giảm chi phí cần thiết để khắc phục thiệt hại cho nền kinh tế trong tương lai; phản ánh trách nhiệm bảo đảm công bằng giữa thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai, cũng như đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Bài viết xác định các yếu tố tác động đến pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK); từ đó, làm cơ sở cho việc đề

* Giảng viên Khoa Luật - Trường Đại học Sài Gòn.
Bài viết này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu mã số CSB2024-23 được tài trợ bởi Trường Đại học Sài Gòn.

xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật trong bối cảnh ứng phó với BĐKH ở Việt Nam hiện nay.

1. Tổng quan pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Hiện nay, từ "giảm nhẹ" được dùng trong các điều ước quốc tế (ĐƯQT) về BĐKH là "mitigation", dịch là giảm thiểu/giảm nhẹ. Trên trang của Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (United Nations Framework Convention on Climate Change - UNFCCC) cũng đề cập đến khái niệm này, trên cơ sở xác định mối liên hệ trực tiếp giữa nhiệt độ trung bình toàn cầu và nồng độ KNK trong bầu khí quyển, nên nỗ lực giảm lượng khí thải và tăng cường các bể hấp thụ được gọi là "mitigation"[1]. Trong các văn bản pháp luật Việt Nam hiện nay, đều dùng thuật ngữ "giảm nhẹ phát thải KNK". Cũng có nhiều học giả đặt ra câu hỏi, vì sao lại là giảm nhẹ phát thải KNK, mà không phải là giảm/giảm mạnh phát thải KNK. Điều này tác giả cho rằng, nên được giải thích như sau:

(i) Một là, pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK nhằm điều chỉnh hành vi của con người liên quan đến các hành động để giảm hoặc ngăn chặn phát thải KNK từ các hoạt động của con người. Các nỗ lực giảm phát thải KNK đối mặt với các thách thức và sự phụ thuộc mang tính cố hữu của thế giới vào nguồn nhiên liệu hóa thạch; nhu cầu phát triển đòi hỏi sự gia tăng khai thác không ngừng tài nguyên khoáng sản; tính không chắc chắn trong các cam kết giảm phát thải của các quốc gia phát triển, khi có sự thay đổi người cầm quyền. Việc không dùng từ "giảm" mà là "giảm nhẹ" xuất phát từ việc giảm phát thải KNK của thế giới và của bất kỳ quốc gia nào cũng là một quá trình với từng giai đoạn cam kết nhất định; nghĩa là, sẽ có sự so sánh giữa kết quả cam kết/đạt được các mục tiêu giảm phát thải KNK qua từng giai đoạn; đồng thời, việc dùng cụm từ "giảm nhẹ" cũng là cách để không quá tham vọng trong việc đạt được các mục tiêu giảm phát thải cụ thể khi những thách thức ngăn cản điều đó vẫn luôn hiện hữu.

(ii) Hai là, xã hội tồn tại không thể không phát triển, sự phát triển đó sẽ bị làm chậm lại khi các quốc gia thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK; đồng thời, việc xây dựng và thực hiện các giải pháp giảm phát thải KNK hiệu quả lại là vấn đề đòi hỏi tính toàn diện của hệ thống pháp luật với thách thức rà soát hệ thống văn bản pháp luật có sẵn và ban hành các văn bản mới. Việc xây dựng pháp luật là khá mới so với hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển với trình độ lập pháp chưa cao. Việc "giảm nhẹ" phát thải KNK theo đó nhằm làm chậm lại sự tác động của BĐKH để các quốc gia xây dựng các giải pháp đồng bộ từ cấp độ quốc gia và quốc tế, mở ra cơ hội mang tính khả thi cho quá trình chuyển đổi năng lượng, thay đổi hành vi của con người, vấn đề không thể thực hiện được trong một sớm một chiều.

Khái niệm "giảm nhẹ phát thải KNK" được đề cập trong Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020 tương thích với khái niệm được đưa ra trong Báo cáo năm 2014 của UNFCCC (Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu), gồm 2 nội dung: *(i)* giảm phát thải KNK thông qua việc giảm các nguồn phát thải như đốt nhiên liệu hóa thạch để sản xuất nhiệt, điện hoặc giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp,... và *(ii)* tăng cường các bể hấp thụ như đại dương, rừng và đất...

Hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK gồm các quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp (như các quy định cấm, hạn chế thông qua đánh thuế/tăng thuế đối với việc sản xuất,

[1] *Introduction to Mitigation*, https://unfccc.int/topics/introduction-to-mitigation, truy cập ngày 15/5/2025.

sử dụng năng lượng hóa thạch,...; các quy định về việc tuân thủ hạn ngạch phát thải KNK,...) và các quy định pháp luật điều chỉnh gián tiếp (như các quy định về khuyến khích đầu tư/chuyển đổi; nghiên cứu phát triển và sử dụng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo...); trong khi đó, hoạt động tăng cường các bể hấp thụ như trồng rừng lại là các quy định tác động mang tính gián tiếp thông qua tăng cường hấp thụ khí CO_2. Giảm nhẹ phát thải KNK cùng với thích ứng BĐKH, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu được nêu tại Điều 2 của UNFCCC[2]. Mục tiêu của giảm nhẹ phát thải KNK là tránh sự can thiệp đáng kể của con người vào hệ thống khí hậu và "ổn định mức KNK trong một khoảng thời gian đủ để các hệ sinh thái thích ứng tự nhiên với BĐKH, bảo đảm việc sản xuất lương thực không bị đe dọa và nền kinh tế phát triển một cách bền vững"[3]. Để thực hiện điều này, 195 quốc gia đã ký Thỏa thuận Paris vào năm 2015, thống nhất giữ mức tăng nhiệt độ bề mặt trung bình toàn cầu xuống dưới 2°C và hạn chế mức tăng lên 1,5°C nhằm giảm đáng kể rủi ro và tác động của BĐKH[4].

Theo Luật BVMT năm 2020, pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK gồm các nội dung sau: *(i)* Tổ chức thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK và hấp thụ KNK theo lộ trình, phương thức giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế; *(ii)* Kiểm kê, đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải KNK cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực và cấp cơ sở có liên quan; *(iii)* Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê, giảm nhẹ phát thải KNK; *(iv)* Xây dựng và triển khai cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với quy định của pháp luật và ĐƯQT mà Việt Nam là thành viên; và *(v)* Tổ chức, phát triển thị trường các-bon trong nước. Trong phương thức "giảm nhẹ phát thải KNK", hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng[5].

2. Các yếu tố tác động đến pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng, pháp luật có mối quan hệ qua lại mật thiết với các yếu tố khác trong kiến trúc thượng tầng và dưới tác động mang tính quyết định của cơ sở hạ tầng. Các yếu tố này bao gồm: chính trị, kinh tế và trình độ phát triển, các quy luật của nền kinh tế (quy luật cung - cầu, quy luật quản trị,...), vị trí địa lý, văn hóa và yếu tố hội nhập, hợp tác quốc tế. Việc làm rõ các yếu tố tác động đến pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK

---

[2] IPCC, *Climate Change 2014: Mitigation of Climate Change. Contribution of Working Group III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, https://www.ipcc.ch/site/assets/uploads/2018/02/ipcc_wg3_ar5_full.pdf, truy cập ngày 15/5/2025.
Theo UNFCCC, các KNK gồm các-bon điôxit (CO_2), Mê tan (CH_4), Nitơ ôxit (N_2O), Hydro fluorocác-bons (HFCs), Perfluorocác-bons (PFCs) và Sulfur hexafluoride (SF_6). Thông qua các hoạt động kinh tế, con người đã làm phát thải quá mức các KNK vào bầu khí quyển, đặc biệt là khí CO_2, gây nên hiện tượng nóng lên toàn cầu. Tỷ trọng lớn nhất từ sản xuất điện (26% lượng khí thải toàn cầu vào năm 2004), tiếp đến là công nghiệp nói chung (khoảng 19%) và giao thông vận tải (chiếm 13%). Mất rừng và suy thoái rừng chiếm khoảng 17% lượng khí thải trên toàn cầu, hơn cả giao thông vận tải.
[3] IPCC, *tlđd(2)*, truy cập ngày 15/5/2025.
[4] *Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam* (cập nhật năm 2020), https://climatelearning.undp.org.vn/wp-content/uploads/2021/09/NDC_VN_Clean_final.pdf, truy cập ngày 04/3/2025: Trong bối cảnh thực hiện Thỏa thuận Paris, không có loại trừ đối với bất kỳ quốc gia nào, Việt Nam cũng đặt mục tiêu giảm phát thải KNK trong đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) (cập nhật năm 2020), cụ thể là: bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường (BAU). Mức đóng góp này có thể được tăng lên tới 27% khi nhận được hỗ trợ quốc tế. Theo đó, lượng giảm phát thải KNK tăng thêm 21,2 triệu tấn CO_2 tương đương (từ 62,7 triệu tấn trong NDC hiện nay lên 83,9 triệu tấn trong NDC cập nhật) và tương ứng với tỷ lệ giảm phát thải tăng thêm 1% (từ 8% trong NDC hiện nay lên 9% trong NDC cập nhật). Mức đóng góp về giảm nhẹ phát thải KNK khi có hỗ trợ quốc tế tăng từ 25% lên 27%, lượng KNK, giảm thêm được 52,6 triệu tấn CO_2 tương đương (từ 198,2 triệu tấn trong NDC hiện nay lên 250,8 triệu tấn trong NDC cập nhật).
[5] IPCC, *tlđd(2)*, truy cập ngày 15/5/2025.

có ý nghĩa quan trọng: (i) xác định các yêu cầu cần thiết cho quá trình xây dựng pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK; (ii) là cơ sở để hình thành các tiêu chí đánh giá pháp luật trên cơ sở tận dụng được những lợi thế từ các yếu tố tác động và phù hợp với quá trình xây dựng nhà nước kiến tạo, đáp ứng yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, tác giả đề xuất các yếu tố tác động gồm những nội dung sau:

Thứ nhất, yếu tố chính trị là nền tảng.

Là một lĩnh vực pháp luật có mối quan hệ không tách rời với pháp luật quốc tế; qua thực tế cho thấy, những thay đổi lớn về mặt chính trị đã ảnh hưởng rõ rệt đến những nỗ lực ứng phó với BĐKH của cộng đồng thế giới, phản ánh qua cam kết và thực hiện những cam kết về giảm nhẹ phát thải KNK. Điển hình lớn nhất đến từ nước Mỹ, với sự thay đổi vị trí của nhà cầm quyền, chính sách của Mỹ đối với việc giải quyết các vấn đề liên quan đến khí hậu cũng thay đổi.

Tại Việt Nam, với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng với môi trường chính trị ổn định và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, thì yếu tố chính trị được xem là một trong những thuận lợi cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài cho các dự án chuyển đổi năng lượng, các dự án trồng rừng, phát triển rừng trong tham gia vào thị trường các-bon. Sự ổn định này còn tạo nên sự tin tưởng, đồng thuận của xã hội đối với các chính sách, pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK mà Nhà nước đề ra.

Thứ hai, yếu tố kinh tế và trình độ phát triển.

Lợi ích kinh tế được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của các chủ thể như các doanh nghiệp phải kiểm kê KNK và giảm phát thải KNK trong cân nhắc lợi ích của việc chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo (NLTT), thực hiện nhiều hơn các hoạt động BVMT. Chính sự tác động này đã đặt ra yêu cầu đối với Nhà nước trong việc hài hòa lợi ích của các bên, tăng cường các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi cho doanh nghiệp về vốn và chuyển giao công nghệ, cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản và hiện đại. Phát triển kinh tế cũng gắn liền với trình độ phát triển của quốc gia. Một quốc gia phát triển, sẽ thuận lợi trong việc phát triển NLTT hơn là các quốc gia đang phát triển hay kém phát triển. Sự phát triển về kinh tế sẽ kéo theo sự phát triển về mặt nhận thức của xã hội. Ở các xã hội phát triển, sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư trong phản biện chính sách, tham vấn cộng đồng, đã góp phần tăng thêm tính hiệu quả của các quyết định về khí hậu; hoạt động thực hiện pháp luật đạt được kết quả tốt hơn. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam trong thời gian qua, mặc dù đã có những kết quả vượt bậc trong phát triển kinh tế, xã hội, nhưng vẫn còn tồn tại một số vấn đề, như mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp, vẫn còn phụ thuộc vào bên ngoài; quản lý tài nguyên, BVMT, ứng phó với BĐKH, phòng, chống thiên tai còn nhiều hạn chế[6]... khiến cho việc hoạch định, thực thi chính sách, pháp luật ứng phó BĐKH nói chung và pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK còn nhiều bất cập.

Thứ ba, yếu tố về vị trí địa lý.

Việt Nam có ba mặt Đông, Nam và Tây - Nam với bờ biển dài 3.260 km, từ Móng Cái ở phía Bắc đến Hà Tiên ở phía Tây Nam, mạng lưới sông ngòi dày đặc (2.360 con sông dài trên 10 km), chảy theo hai hướng chính là Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung. Hai sông lớn nhất là sông Hồng và sông

[6] Xem: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030.

Mê Công tạo nên hai vùng đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu. Hệ thống các sông suối hàng năm được bổ sung tới 310 tỷ m^3 nước. Chế độ nước của sông ngòi chia thành mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ chiếm tới 70% - 80% lượng nước cả năm và thường gây ra lũ lụt. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.500mm đến 2.000mm. Độ ẩm không khí trên dưới 80%. Do ảnh hưởng gió mùa và sự phức tạp về địa hình, nên Việt Nam thường gặp bất lợi về thời tiết như bão, lũ lụt, hạn hán. Với những đặc trưng cơ bản trên, Việt Nam là một trong số mười quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề bởi BĐKH, chịu tác động trực tiếp bởi nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan từ BĐKH[7]; từ đó, đặt ra yêu cầu xây dựng khung pháp luật về ứng phó với BĐKH của Việt Nam, cụ thể là: *(i)* Phải đồng thời thực hiện hai phương thức ứng phó: là thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK; *(ii)* Đối với pháp luật về thích ứng với BĐKH, cần tập trung giải quyết các vấn đề trước mắt, gắn với đặc thù của khu vực như tập trung xây dựng các công trình nhằm thích ứng với BĐKH tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long để tránh xâm nhập mặn, giải quyết các vấn đề liên quan đến đô thị thích ứng với BĐKH tại các đô thị ngập nước, triều cường; xây dựng đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm anh ninh sinh kế cho cộng đồng dân cư ven biển, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bị ảnh hưởng do mực nước biển dâng...; *(iii)* Đối với pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK, khai thác triệt để các lợi thế về giờ nắng cao, gió tại các khu vực miền Trung - Tây Nguyên để xây dựng các công trình điện gió, công trình điện mặt trời, thay thế cho nguyên liệu hóa thạch để tạo ra năng lượng điện tái tạo, đáp ứng quá trình phát triển và sản xuất, nhằm giảm nhẹ phát thải KNK. Chiến lược quốc gia về BĐKH đã xác định một trong những nội dung quan trọng để ứng phó với BĐKH là: đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai các công nghệ sản xuất năng lượng gió, năng lượng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học, năng lượng vũ trụ; xây dựng và triển khai rộng rãi các chính sách huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội trong ứng dụng và nhân rộng sử dụng các nguồn NLTT. Bên cạnh đó, với rừng ngập mặn và thảm thực vật phong phú, Việt Nam cũng xác định lợi thế này cho việc xây dựng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng nhằm tăng cường các bể hấp thụ và tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển thị trường các-bon.

Thứ tư, yếu tố hội nhập, hợp tác quốc tế. Từ sau thời kỳ "đổi mới" năm 1986, Đảng và Nhà nước ta đã có sự thay đổi trong tư duy và nhận thức đối với hội nhập khu vực và quốc tế, xem đó không chỉ là đáp ứng xu hướng chung của thế giới, mà còn là cơ hội cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Đặc biệt từ sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua, hệ thống pháp luật mang tính hội nhập và kiến tạo phát triển đã được định hình ở Việt Nam, hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, BVMT, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước[8]. Sau hơn 20 năm, Việt Nam đã từng bước hội nhập một cách sâu rộng và toàn diện trong nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực BVMT, BĐKH với việc tham gia đầy đủ các ĐƯQT về BĐKH[9]. Các

[7] Thông tấn xã Việt Nam, *10 quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu*, https://tuoitre.vn/10-quoc-gia-bi-anh-huong-nhieu-nhat-boi-bien-doi-khi-hau-20181208160143874.htm, truy cập ngày 20/5/2025.

[8] Đinh Dũng Sỹ, *Hệ thống pháp luật Việt Nam trong tiến trình đổi mới và phát triển đất nước*, https://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210462, truy cập ngày 10/5/2025.

[9] Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UN Framework Convention on Climate Change – UNFCCC), Nghị định thư Kyoto năm 1997, Thỏa thuận Paris năm 2015 và 2 Hiệp định

ĐƯQT này là cơ sở pháp lý toàn cầu, ràng buộc trách nhiệm của tất cả các bên trong ứng phó với BĐKH; thúc đẩy và tăng cường các hoạt động ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả; tạo thuận lợi cho hoạt động hỗ trợ, hợp tác quốc tế về tài chính, kỹ thuật; thúc đẩy sự minh bạch; bảo đảm công bằng, công lý khí hậu trong việc giải quyết các vấn đề về môi trường, BĐKH; đặc biệt trong giảm nhẹ phát thải KNK. Chính từ yêu cầu của việc thực thi các cam kết về giảm nhẹ phát thải KNK trong các ĐƯQT, từ cam kết của Chính phủ Việt Nam tại các cuộc hội nghị của các bên tham gia UNFCCC mà khung pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK đã được định hình và xây dựng ngày càng hoàn thiện hơn so với trước đây. Kết quả của hội nhập cũng thúc đẩy Việt Nam thiết lập được một nền quản trị tốt với cách quản lý khoa học, minh bạch, công khai và dám chịu trách nhiệm. Nhà nước phải thượng tôn pháp luật và hài hòa các nhóm lợi ích, cũng như sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị. "Quản trị khí hậu đa cấp độ" theo đó là một định hướng phù hợp[10]. Đồng thời, đây cũng là cơ hội cho Việt Nam trong việc tiếp cận kinh nghiệm của các quốc gia trong xây dựng và thực thi pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK như kinh nghiệm xây dựng hệ thống Thương mại khí thải của Liên minh châu Âu - EU (EU Emission Trading System/EU ETS), của Hàn Quốc trong vận hành thị trường các-bon... để hướng đến xây dựng thị trường các-bon hiệu quả cho Việt Nam.

3. Một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho Việt Nam

Một là, lựa chọn giải pháp phù hợp cho từng giai đoạn với lộ trình cụ thể, nhằm bảo đảm tính khả thi và phù hợp với các cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải KNK mà Việt Nam là thành viên. Yêu cầu này cũng gắn với việc xem xét các luật có liên quan như Luật Lâm nghiệp, Luật BVMT, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Đầu tư... để sửa đổi, tránh sự chồng chéo trong quy định của pháp luật điều chỉnh hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK.

Hai là, tăng cường công tác xây dựng pháp luật thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm công tác xây dựng pháp luật trong bộ máy nhà nước; tạo cơ chế cho sự kết nối, chia sẻ kinh nghiệm lý luận và thực tiễn từ các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước, đại diện cộng đồng dân cư và các chủ thể khác có liên quan với các cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK nhằm nâng cao chất lượng của pháp luật.

Ba là, coi vấn đề bảo đảm công bằng trong chuyển đổi năng lượng là "hạt nhân" trong giải pháp về giảm nhẹ phát thải KNK trên cơ sở các chính sách, pháp luật về lĩnh vực này được xây dựng dựa trên nguyên tắc của Tổ chức Lao động quốc tế về chuyển đổi công bằng, phù hợp với các cam kết của Thỏa thuận Paris và nhất quán với các mục tiêu phát triển bền vững.

Kết luận

BĐKH đang gây ra những tổn thất và thiệt hại trên diện rộng khắp các khu vực trên thế giới và những tác động bất lợi

(Xem tiếp trang 60)

thương mại tự do (Free trade agreement - FTA) là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (European-Vietnam Free Trade Agreement - EVFTA).

[10] Báo cáo đặc biệt của IPCC năm 2018 về sự nóng lên toàn cầu 1.5°C đã nhấn mạnh: *"hành động khí hậu đòi hỏi hệ thống quản trị đa cấp độ từ cấp địa phương và cộng đồng đến cấp quốc gia, khu vực và quốc tế"* và công nhận khái niệm này như một yếu tố quan trọng thúc đẩy chuyển đổi mang tính hệ thống. Quản trị khí hậu đa cấp độ là sự phối hợp theo chiều dọc và chiều ngang giữa các cấp là địa phương, khu vực, quốc gia, quốc tế; giữa các ngành như: môi trường, giao thông, xây dựng, nông nghiệp và giữa các thành phần chính quyền, doanh nghiệp, xã hội dân sự...".